

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG
MIỀN BẮC**

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Trọng Hữu	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2015)
Ông Đoàn Quang Vinh	Chủ tịch (nghỉ hưu ngày 14 tháng 5 năm 2015)
Ông Phạm Tô Văn	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2015)
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Đoàn Trúc Lâm	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Trúc Lâm	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2015)
Ông Trần Trọng Hữu	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2015)
Ông Tạ Quốc Anh	Phó Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đoàn Trúc Lâm
Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2016

001123
CÔNG
TR
NHIỆM
ELO
HỆT
G DA -

Số: 408 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2016, từ trang 4 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 27 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang tiếp tục làm việc với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về khoản lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp với số tiền là 10.066.823.208 VND theo thông báo của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Công văn số 2786/DKVN-TCKT ngày 04 tháng 5 năm 2015. Cũng tại Công văn này, Tập đoàn đã báo cáo và đề nghị Bộ Tài chính xem xét những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị Công ty không phải thực hiện nghĩa vụ nộp bổ sung tiền lãi phạt trả chậm về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể phát sinh từ sự kiện này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 3 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A blue ink handwritten signature.

Bùi Thị Thu Hương
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1688-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		697.199.768.763	883.509.560.046
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	90.264.447.515	176.265.899.747
1. Tiền	111		24.942.055.540	16.265.899.747
2. Các khoản tương đương tiền	112		65.322.391.975	160.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	16.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		551.202.534.199	624.068.180.755
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	515.134.499.358	562.138.574.171
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.738.124.208	58.363.414.993
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	16.093.709.177	10.079.845.159
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(15.763.798.544)	(6.700.000.000)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	186.346.432
IV. Hàng tồn kho	140	10	13.778.985.169	40.738.035.046
1. Hàng tồn kho	141		16.778.985.169	47.122.594.450
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.000.000.000)	(6.384.559.404)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.953.801.880	42.437.444.498
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	491.810.365	375.138.082
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	23.082.197.864	40.094.310.415
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	2.379.793.651	1.967.996.001
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		530.937.454.859	371.490.870.877
I. Tài sản cố định	220		205.461.098.315	172.138.623.472
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	205.252.260.714	172.071.444.347
- Nguyên giá	222		338.934.128.007	288.915.776.388
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(133.681.867.293)	(116.844.332.041)
2. Tài sản cố định vô hình	227		208.837.601	67.179.125
- Nguyên giá	228		756.970.670	588.970.670
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(548.133.069)	(521.791.545)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	196.736.099.328	71.354.444.743
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		196.736.099.328	71.354.444.743
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		61.000.000.000	61.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	6,15	51.000.000.000	51.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	35.000.000.000	35.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		67.740.257.216	66.997.802.662
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	67.740.257.216	66.997.802.662
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.228.137.223.622	1.255.000.430.923

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		825.597.701.407	876.518.148.157
I. Nợ ngắn hạn	310		801.957.668.327	876.138.699.929
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	366.656.337.133	493.167.942.802
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		722.504.441	2.414.535.386
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	28.170.156	195.764.600
4. Phải trả người lao động	314		12.988.282.647	7.503.084.321
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	10.654.402.421	359.664.446
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.827.573.404	5.097.708.374
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	407.080.398.125	367.400.000.000
II. Nợ dài hạn	330		23.640.033.080	379.448.228
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		23.260.584.852	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		379.448.228	379.448.228
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		402.539.522.215	378.482.282.766
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	402.539.522.215	378.482.282.766
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		277.198.500.000	277.198.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		277.198.500.000	277.198.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.717.060.000	19.717.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		83.824.619.704	83.824.619.704
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kế	421		21.799.342.511	(2.257.896.938)
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.291.792.327)	1.205.071.752
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/(Lỗ) lũy kế	421b		24.091.134.838	(3.462.968.690)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.228.137.223.622	1.255.000.430.923



Đều Quang Hưng
 Người lập biểu



Phạm Thị Diệu Thúy
 Kế toán trưởng



Đoàn Trúc Lâm
 Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

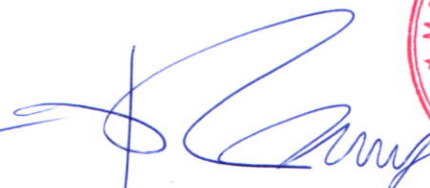
MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	2.552.787.273.688	3.995.073.848.530
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		2.552.787.273.688	3.995.073.848.530
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		2.420.436.121.000	3.913.161.533.981
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		132.351.152.688	81.912.314.549
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	17.623.956.512	17.825.598.638
6. Chi phí tài chính	22	24	11.821.285.214	15.101.693.654
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	9.535.731.842	14.036.260.119
7. Chi phí bán hàng	25	25	80.523.740.408	63.884.955.523
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	34.071.599.042	26.203.067.722
9. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		23.558.484.536	(5.451.803.712)
10. Thu nhập khác	31		647.754.557	1.989.025.227
11. Chi phí khác	32		115.104.255	190.205
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		532.650.302	1.988.835.022
13. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.091.134.838	(3.462.968.690)
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	-	-
15. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		24.091.134.838	(3.462.968.690)



Đều Quang Hưng
 Người lập biểu

Ngày 10 tháng 3 năm 2016



Phạm Thị Diệu Thúy
 Kế toán trưởng




Đoàn Trúc Lâm
 Giám đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	24.091.134.838	(3.462.968.690)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.863.876.776	16.129.121.615
Các khoản dự phòng	03	5.679.239.140	7.482.638.971
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(17.623.956.512)	(17.825.598.638)
Chi phí lãi vay	06	9.535.731.842	14.036.260.119
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	38.546.026.084	16.359.453.377
Giảm các khoản phải thu	09	98.536.285.726	223.118.249.452
Giảm hàng tồn kho	10	30.343.609.281	44.465.476.934
(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(88.906.534.153)	(167.558.543.502)
Tăng chi phí trả trước	12	(859.126.837)	(30.047.923.196)
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.599.164.338)	(14.812.809.361)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(146.000.000)	(4.065.832.110)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.553.495.389)	(7.577.593.435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	64.361.600.374	59.880.478.159
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(177.955.257.179)	(32.250.905.345)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.000.000.000)	-
3. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.009.433.699	16.605.834.750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(189.945.823.480)	(15.645.070.595)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.870.919.770.909	2.128.571.575.092
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.831.239.372.784)	(2.024.586.666.741)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(97.627.251)	(18.858.077.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	39.582.770.874	85.126.830.456
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(86.001.452.232)	129.362.238.020
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	176.265.899.747	46.903.661.727
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	90.264.447.515	176.265.899.747


 Đèo Quang Hưng
 Người lập biểu


 Phạm Thị Diệu Thúy
 Kế toán trưởng


 Đoàn Trúc Lâm
 Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 6 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là PVG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 150 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 150).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh phân đạm, amoniac, các sản phẩm hóa chất khác, các dịch vụ trong kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Kiểm định kỹ thuật an toàn đối với chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Giám định kỹ thuật chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Đại lý, mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Đào tạo lao động kỹ thuật ngành gas (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ kiện, kho bãi, trạm chiết nạp LPG và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm dầu khí.

Hoạt động chính của Công ty trong năm chủ yếu là kinh doanh khí hóa lỏng và các sản phẩm dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

- Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội;
- Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Khí hóa lỏng Nam Định;
- Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Đây là báo cáo tài chính riêng của Công ty, để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty, người đọc báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được phát hành riêng biệt với báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	2015
	(năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 22
Máy móc và thiết bị	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 9
Phương tiện vận tải	6 - 12
Tài sản cố định khác	4 - 7

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản tiền thuê đất trả trước, tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với thời gian của hợp đồng thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và phù hợp với quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	61.036.587	39.602.006
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.881.018.953	16.226.297.741
Các khoản tương đương tiền	65.322.391.975	160.000.000.000
	<u>90.264.447.515</u>	<u>176.265.899.747</u>

6. CÁC ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-

(*) Đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn này để bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng này (Xem Thuyết minh số 19).

	<u>31/12/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
b1) Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Nam Định	19.000.000.000	-	19.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
b2) Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (**)	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tình hình hoạt động công ty con/liên doanh/liên kết trong năm:

	Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lông Hà Nội	Có lãi	Có lãi
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lông Nam Định	Có lãi	Có lãi
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lông Miền Trung	Có lãi	Có lãi
Đầu tư vào đơn vị khác	Có lãi	Có lãi
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (**)	Lỗ	Lỗ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Có lãi	Có lãi

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đang sở hữu 2.500.000 cổ phần theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí Việt Nam) với số tiền đầu tư là 25 tỷ VND, tương đương với 5% vốn góp. Căn cứ vào số dư vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào công ty này. Ban Giám đốc tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính của công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất mà Công ty thu thập được dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến mức dự phòng Công ty đã trích lập.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, liên doanh, liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 32 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán làm cơ sở đánh giá nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN BẮCTầng 11, Toà nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Trung Kính
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	253.284.915.381	279.960.895.185
Công ty TNHH Tú An	46.164.151.848	62.029.561.443
Công ty TNHH Dầu Khí Gia Định	35.942.937.287	52.402.157.828
Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	19.012.415.104	19.022.446.935
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Chi nhánh Thái Nguyên	11.506.123.789	8.582.375.225
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	13.443.229.762	11.987.033.232
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Hồng Hà	6.444.074.287	7.235.592.399
Công ty Cổ phần Dầu khí An pha	-	29.965.111.293
Các khách hàng khác	120.771.983.304	88.736.616.830
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 32)	261.849.583.977	282.177.678.986
	<u>515.134.499.358</u>	<u>562.138.574.171</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm chi	3.736.903.658	4.020.423.658
- Lãi tiền gửi và đầu tư khác dự thu	859.347.355	1.318.458.332
- Phải thu người lao động	2.383.433.454	2.185.433.560
- Hao hụt vận chuyển	1.122.125.173	304.255.421
- Hàng vay trả	2.961.625.269	-
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ	2.374.954.598	9.319.236
- Phải thu khác	2.655.319.670	2.241.954.952
	<u>16.093.709.177</u>	<u>10.079.845.159</u>

9. NỢ XẤU

Đối tượng	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	21.407.246.573	5.643.448.029		22.245.960.789	15.545.960.789	
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	19.012.415.104	3.892.415.104	Trên 3 năm	19.022.446.935	12.322.446.935	Trên 2 năm
Công ty Cổ phần Dầu khí An pha	965.969.508	965.969.508	Trên 3 năm	965.969.508	965.969.508	Trên 2 năm
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gas và Sản phẩm Dầu khí Hà Nội	919.712.205	275.913.661	Trên 3 năm	919.712.205	919.712.205	Trên 2 năm
Các đối tượng khác	509.149.756	509.149.756	Trên 3 năm	1.337.832.141	1.337.832.141	Trên 2 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	3.925.966.467	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	117.048.966	-	144.408.188	-
Công cụ, dụng cụ	672.799.945	-	2.606.758.279	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.422.200.951	-	4.518.106.785	-
Hàng hoá	10.640.968.840	(3.000.000.000)	39.853.321.198	(6.384.559.404)
Cộng	16.778.985.169	(3.000.000.000)	47.122.594.450	(6.384.559.404)

Trong năm, Công ty đã trích thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 so với giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền là 3.384.559.404 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	491.810.365	375.138.082
	491.810.365	375.138.082
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Đình Vũ, Hải Phòng	24.338.323.199	24.972.133.693
Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Liên Chiểu, Đà Nẵng	-	1.217.074.302
Tiền thuê văn phòng trả trước - Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam	36.821.951.873	31.344.992.977
Tiền thuê sử dụng khu đất Hascom	2.548.054.733	7.331.075.181
Phí sử dụng cầu cảng - Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	823.957.093	1.029.946.369
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.207.970.318	1.102.580.140
	67.740.257.216	66.997.802.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2014	Phát sinh trong năm		31/12/2015
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	40.094.310.415	297.151.202.992	280.139.090.441	23.082.197.864
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.967.996.001	-	146.000.000	2.113.996.001
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	263.797.650	263.797.650
Thuế khác	-	-	2.000.000	2.000.000
Cộng	42.062.306.416	297.151.202.992	280.550.888.091	25.461.991.515
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	280.383.668.620	280.364.855.954	18.812.666
- Thuế GTGT đầu ra	-	252.696.056.067	252.677.243.401	18.812.666
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	27.687.612.553	27.687.612.553	-
Thuế nhập khẩu	-	11.587.264.240	11.587.264.240	-
Tiền thuê đất	-	414.435.654	414.435.654	-
Thuế thu nhập cá nhân	187.407.110	1.134.727.576	1.322.134.686	-
Thuế khác	8.357.490	31.625.898	30.625.898	9.357.490
Cộng	195.764.600	293.551.721.988	293.719.316.432	28.170.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	117.304.608.940	141.196.076.296	3.827.609.945	2.235.107.744	24.352.373.463	288.915.776.388
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	31.703.352.100	18.314.999.519	-	-	-	50.018.351.619
Tại ngày 31/12/2015	149.007.961.040	159.511.075.815	3.827.609.945	2.235.107.744	24.352.373.463	338.934.128.007
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	47.621.367.983	59.266.006.630	3.132.591.515	1.308.172.679	5.516.193.234	116.844.332.041
Trích khấu hao trong năm	7.675.736.497	8.677.238.388	435.192.178	41.142.932	8.225.257	16.837.535.252
Tại ngày 31/12/2015	55.297.104.480	67.943.245.018	3.567.783.693	1.349.315.611	5.524.418.491	133.681.867.293
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2015	93.710.856.560	91.567.830.797	259.826.252	885.792.133	18.827.954.972	205.252.260.714
Tại ngày 31/12/2014	69.683.240.957	81.930.069.666	695.018.430	926.935.065	18.836.180.229	172.071.444.347

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 43.900.695.436 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 43.077.314.236 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LÔNG MIỀN BẮC

Tầng 11, Toà nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Trung Kính

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản	196.736.099.328	71.354.444.743
Trong đó:		
+) Tổng kho sản phẩm khí Đà Nẵng	183.914.791.947	51.839.034.000
+) Tổng kho khí hóa lỏng Bắc Trung Bộ	-	5.739.662.743
+) Trung tâm kiểm định Nghi Xuân - Hà Tĩnh	10.412.838.878	10.410.093.333
+) Trạm nạp bình Hải Phòng	-	2.029.303.304
+) Khác	2.408.468.503	1.336.351.363
	196.736.099.328	71.354.444.743

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư	Hoạt động chính
				tại ngày 31/12/2015	
				VND	
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	25.000.000.000	Kinh doanh khí hóa lỏng và các sản phẩm dầu khí
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Nam Định	Nam Định	100%	100%	19.000.000.000	Kinh doanh khí hóa lỏng và các sản phẩm dầu khí
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	Đà Nẵng	100%	100%	7.000.000.000	Kinh doanh khí hóa lỏng và các sản phẩm dầu khí
				51.000.000.000	

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		31/12/2014	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Khả năng có thể trả nợ	Giá trị	Khả năng có thể trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	117.527.007.396	117.527.007.396	143.228.944.601	143.228.944.601
Công ty TNHH Super Gas	66.052.418.540	66.052.418.540	121.982.493.433	121.982.493.433
EI Corporation	32.140.892.920	32.140.892.920	-	-
Các đối tượng khác	19.333.695.936	19.333.695.936	21.246.451.168	21.246.451.168
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 32)	249.129.329.737	249.129.329.737	349.938.998.201	349.938.998.201
	366.656.337.133	366.656.337.133	493.167.942.802	493.167.942.802

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	1.296.231.950	359.664.446
Chi phí xây dựng Kho Hải Phòng	9.358.170.471	-
	10.654.402.421	359.664.446

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN BẮCTầng 11, Toà nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Trung Kính
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả hàng vay	222.020.491	1.282.982.383
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.737.833.304	2.835.460.555
Các khoản khác	867.719.609	979.265.436
	<u>3.827.573.404</u>	<u>5.097.708.374</u>

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
Vay ngắn hạn (*)	367.400.000.000	367.400.000.000	1.870.919.770.909	1.831.239.372.784	407.080.398.125	407.080.398.125
Cộng	<u>367.400.000.000</u>	<u>367.400.000.000</u>	<u>1.870.919.770.909</u>	<u>1.831.239.372.784</u>	<u>407.080.398.125</u>	<u>407.080.398.125</u>

(*) Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay được giải ngân theo các Hợp đồng tín dụng cụ thể đã được ký kết với từng ngân hàng, theo đó các khoản vay được giải ngân sẽ có thời hạn vay từ 1 - 3 tháng, lãi suất 4%/năm nhằm mục đích thanh toán tiền hàng LPG cho các nhà cung cấp.

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	407.080.398.125	367.400.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	92.931.896.696	13.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	23.049.320.544	74.900.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	150.731.411.508	210.700.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	40.367.769.377	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	100.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	-	68.000.000.000
	<u>407.080.398.125</u>	<u>367.400.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kế	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	277.198.500.000	19.717.060.000	83.412.309.852	412.309.852	29.893.585.713	410.633.765.417
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(3.462.968.690)	(3.462.968.690)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(19.403.895.000)	(19.403.895.000)
Chi thường Ban điều hành và khác	-	-	-	-	(250.400.000)	(250.400.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(34.218.961)	(34.218.961)
Số dư tại ngày 31/12/2014	277.198.500.000	19.717.060.000	83.412.309.852	412.309.852	(2.257.896.938)	378.482.282.766
Phân loại lại theo Thông tư 200	-	-	412.309.852	(412.309.852)	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015 sau phân loại lại	277.198.500.000	19.717.060.000	83.824.619.704	-	(2.257.896.938)	378.482.282.766
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	24.091.134.838	24.091.134.838
Chi thường Ban điều hành và khác	-	-	-	-	(33.000.000)	(33.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(895.389)	(895.389)
Số dư tại ngày 31/12/2015	277.198.500.000	19.717.060.000	83.824.619.704	-	21.799.342.511	402.539.522.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn điều lệ góp bởi các cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2015	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2014
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Khí Việt Nam	186.306.310.000	67,21%	99.466.310.000	99.466.310.000
Các cổ đông khác	90.892.190.000	32,79%	177.732.190.000	177.732.190.000
	277.198.500.000	100%	277.198.500.000	277.198.500.000

Vốn đã góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 277.198.500.000 VND tương ứng với số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.

Cổ phiếu

	31/12/2015	31/12/2014
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	27.719.850	27.719.850
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	27.719.850	27.719.850

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2015 VND	2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.443.150.994.362	3.899.356.595.186
Doanh thu vô hình	11.955.881.305	6.514.540.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	93.748.507.021	85.076.269.344
Doanh thu nút niêm, tem nhãn	3.931.891.000	4.126.444.000
Trong đó:		
Doanh thu từ các bên liên quan (xem Thuyết minh số 32)	735.325.836.666	1.241.655.454.984
Doanh thu từ các khách hàng khác	1.817.461.437.022	2.753.418.393.546
	2.552.787.273.688	3.995.073.848.530

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.945.585.140	4.494.822.668
Chi phí nhân công	30.741.855.913	25.462.017.481
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.863.876.776	16.129.121.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.834.509.668	38.182.966.643
Chi phí khác bằng tiền	17.209.511.953	7.086.888.175
	114.595.339.450	91.355.816.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.550.322.722	5.179.562.450
Lợi nhuận từ các công ty con	14.073.633.790	12.646.036.188
	17.623.956.512	17.825.598.638

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.535.731.842	14.036.260.119
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.285.553.372	1.065.433.535
	11.821.285.214	15.101.693.654

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015	2014
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	11.572.493.543	14.327.530.749
Chi phí khấu hao tài sản cố định	262.304.579	478.561.758
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	22.236.800.920	11.396.975.215
Tổng	34.071.599.042	26.203.067.722
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	19.169.362.370	14.327.530.749
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.601.572.197	15.650.559.857
Các khoản chi phí bán hàng khác	44.752.805.841	33.906.864.917
Tổng	80.523.740.408	63.884.955.523
	114.595.339.450	90.088.023.245

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	24.091.134.838	(3.462.968.690)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(13.746.521.568)	(12.646.036.188)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(14.073.633.790)</i>	<i>(12.646.036.188)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>327.112.222</i>	<i>-</i>
<i>Chuyển lỗ</i>	<i>(10.344.613.270)</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	(16.109.004.878)
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 22%</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***27. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Theo Nghị quyết số 1850/NQ-DKVN ngày 12 tháng 4 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”), Tập đoàn đồng ý cho Công ty để lại số tiền 150 tỷ VND từ khoản thu từ cổ phần hóa với lãi suất 0% trong thời gian 3 năm để đầu tư phát triển hệ thống kho chứa LPG tại Đình Vũ - Hải Phòng. Công ty đã hoàn trả toàn bộ khoản vay này khi đến hạn vào ngày 22 tháng 7 năm 2010.

Ngày 03 tháng 10 năm 2012, Tập đoàn đã ban hành Công văn số 7741/DKVN-TCKT yêu cầu Công ty phải nộp số tiền lãi do chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp là 49.452.998.725 VND trên cơ sở các quyết định của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Ngày 04 tháng 10 năm 2012, Công ty đã đệ trình Công văn số 1017/KMB-TCKT gửi Tập đoàn với nội dung giải trình các khoản phải nộp về cổ phần hóa của Công ty đã được thực hiện theo các Nghị quyết của Tập đoàn. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã có Công văn số 2786/DKVN-TCKT ngày 04 tháng 5 năm 2015 và Công văn số 8515/DKVN-TCKT ngày 03 tháng 12 năm 2014 gửi tới cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc xác định số lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Công ty chỉ còn lại số tiền là 10.066.823.208 VND. Cũng tại các công văn này, Tập đoàn đã báo cáo và đề nghị Bộ Tài chính xem xét những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị Công ty không phải thực hiện nghĩa vụ nộp bổ sung tiền lãi phạt trả chậm về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang tiếp tục làm việc với Tập đoàn và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về khoản lãi chậm nộp trên. Báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể phát sinh từ sự kiện này.

28. CAM KẾT THANH TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có khoản công nợ phải thu từ Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX) với số tiền khoảng 47,08 tỷ VND. Theo Thông báo số 5319/DKVN-TCKT ngày 05 tháng 8 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về kết quả xem xét công tác thương mại của PVTEX, Công ty đã chấp thuận sẽ tiếp tục tạo điều kiện cung cấp LPG cho PVTEX để đảm bảo duy trì hoạt động liên tục cho nhà máy, đồng thời cũng gia hạn số công nợ còn lại của năm 2013 chưa thanh toán là 36 tỷ VND đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Ban Giám đốc xác định Công ty sẽ thu hồi được khoản công nợ này. Hiện tại, Công ty vẫn tiếp tục làm việc với PVTEX để xử lý các vấn đề có liên quan. Báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể phát sinh từ sự kiện này.

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT CHI TIÊU VỐN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan đến đầu tư tài sản cố định như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Vốn đã được phê duyệt và chưa ký hợp đồng	18.000.000.000	59.000.000.000
Các hợp đồng đã ký nhưng chưa thực hiện	-	282.653.075.336

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào		
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.445.624.603	1.445.624.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	7.034.789.111	7.527.333.500
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	20.681.406.778	25.134.772.111
Sau năm năm	-	2.581.423.778
	<u>27.716.195.889</u>	<u>35.243.529.389</u>

Cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 1.198 m² mặt sàn văn phòng của Công ty tại tầng 11, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Trung Kính, Hà Nội trong vòng 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	407.080.398.125	367.400.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	90.264.447.515	176.265.899.747
Nợ thuần	316.815.950.610	191.134.100.253
Vốn chủ sở hữu	<u>402.539.522.215</u>	<u>378.482.282.766</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,79</u>	<u>0,51</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.264.447.515	176.265.899.747
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.000.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	502.885.367.839	558.998.987.455
Đầu tư tài chính dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	619.149.815.354	745.264.887.202
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	407.080.398.125	367.400.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	370.261.890.046	496.982.668.793
Chi phí phải trả	10.654.402.421	359.664.446
Tổng cộng	787.996.690.592	864.742.333.239

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	31.944.831.582	-	21.660.846	8.287.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/ giảm 10% so với đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận/lỗ trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm khoản tương ứng như sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(3.192.317.074)	828.737

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ giảm/tăng 8.141.607.963 VND (năm 2014: 7.348.000.000 VND).

	<u>Tăng/(Giảm)</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi</u>
	<u>số điểm cơ bản</u>	<u>nhuận/(lỗ) trước thuế</u>
		VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
VND	+200	(8.141.607.963)
VND	-200	8.141.607.963
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+200	(7.348.000.000)
VND	-200	7.348.000.000

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các khách hàng lớn hoặc các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 33.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.264.447.515	-	90.264.447.515
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.000.000.000	-	16.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	502.885.367.839	-	502.885.367.839
Đầu tư tài chính dài hạn	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	609.149.815.354	10.000.000.000	619.149.815.354
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	407.080.398.125	-	407.080.398.125
Phải trả người bán và phải trả khác	370.261.890.046	-	370.261.890.046
Chi phí phải trả	10.654.402.421	-	10.654.402.421
Tổng cộng	787.996.690.592	-	787.996.690.592
Chênh lệch thanh khoản thuần	(178.846.875.238)	10.000.000.000	(168.846.875.238)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	176.265.899.747	-	176.265.899.747
Phải thu khách hàng và phải thu khác	558.998.987.455	-	558.998.987.455
Đầu tư tài chính dài hạn	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	735.264.887.202	10.000.000.000	745.264.887.202

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	367.400.000.000	-	367.400.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	496.982.668.793	-	496.982.668.793
Chi phí phải trả	359.664.446	-	359.664.446
Tổng cộng	864.742.333.239	-	864.742.333.239
Chênh lệch thanh khoản thuần	(129.477.446.037)	10.000.000.000	(119.477.446.037)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, công nợ tài chính của Công ty vượt quá tài sản tài chính với số tiền 168.846.875.238 VND (năm 2014: 119.477.446.037 VND). Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	735.325.836.666	1.241.655.454.985
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội	286.077.550.395	449.845.235.759
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Nam Định	197.860.481.536	355.771.710.682
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	199.789.484.838	269.325.940.805
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	51.479.088.911	103.356.602.794
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	119.230.986	61.830.562.771
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	-	6.536.395
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	759.432.889
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	1.520.882.847.538	2.460.995.023.164
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.035.027.043.228	1.437.003.191.741
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	450.134.500.795	999.015.087.599
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	2.196.622.526	555.916.030
Viện Dầu khí Việt Nam - Thuê văn phòng	7.860.432.491	14.605.224.127
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	1.489.188.551	1.442.230.607
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	929.996.552	-
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Đô	227.749.714	271.332.606
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.831.237.276	2.936.421.499
Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội	73.504.818	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	16.579.683.580	3.942.855.605
Công ty TNHH City Gas Miền Bắc - Phải trả hàng vay	4.532.888.007	-
Khác	3.320.307.104	6.719.418.915
Chi phí lãi vay - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.310.000.000	5.231.016.668
Lãi tiền gửi - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.010.307.104	1.488.402.247

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	4.490.060.025	1.978.606.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	261.849.583.977	282.177.678.986
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội	86.633.280.941	92.342.402.364
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Nam Định	65.372.632.626	68.229.760.872
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	61.628.261.035	49.554.345.124
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	47.089.648.144	48.796.489.971
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam - Ứng trước	-	18.865.392.604
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Bắc Trung Bộ	281.705.000	1.197.533.304
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	2.652.948.166
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	28.325.000	223.147.832
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	2.849.055	2.849.055
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	312.882.176	312.809.694
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn - Bảo đảm dự thầu	500.000.000	-
Phải trả nhà cung cấp	249.129.329.737	349.938.998.201
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	157.945.518.360	178.994.571.103
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	88.367.070.129	169.593.146.342
Viện Dầu khí Việt Nam	40.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản Dầu khí	123.384.444	134.405.205
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	853.559.141	599.663.857
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	117.915.083	74.635.480
Công ty TNHH City Gas Miền Bắc - Phải trả hàng vay	-	482.576.214
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.681.882.580	-
Khác	100.809.640.559	1.451.729.094
Phí Công đoàn Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	149.640.559	192.019.854
Ủy thác đầu tư tiền gửi - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	325.084.240
Lãi tiền gửi phải thu - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	934.625.000
Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	100.000.000.000	-
Lãi vay phải trả - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	660.000.000	-

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 2.387.250.975 VND (năm 2014 là 1.736.098.431 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm số tiền 2.737.833.304 VND là số cổ tức đã công bố nhưng chưa thanh toán cho cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.385.460.555 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN BẮC

Tầng 11, Toà nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Trung Kính

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Đơn vị: VND

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC			Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	
Bảng cân đối kế toán						
I. Tài sản			I. Tài sản			
1. Phải thu khách hàng	131	352.012.065.811	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	562.138.574.171	Phân loại lại và đổi tên, đổi mã số
2. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	210.126.508.360	2. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	Phân loại lại
3. Các khoản phải thu khác	135	7.885.092.363	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.079.845.159	Phân loại lại và đổi tên, đổi mã số
4. Không có chỉ tiêu tương ứng		-	4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	186.346.432	Phân loại lại
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2.381.099.228	5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	Phân loại lại
6. Đầu tư dài hạn khác	258	35.000.000.000	6. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	35.000.000.000	Đổi tên và đổi mã số
II. Nguồn vốn			II. Nguồn vốn			
1. Phải trả người bán	312	493.167.942.802	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	493.167.942.802	Đổi tên và đổi mã số
2. Chi phí phải trả	316	359.664.446	2. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	359.664.446	Đổi tên và đổi mã số
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	239.527.539.274	3. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17.304.713.419	Phân loại lại và đổi tên
4. Vay và nợ ngắn hạn	311	367.400.000.000	4. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	367.400.000.000	Đổi tên và đổi mã số
5. Vốn điều lệ	411	2.342.418.670.000	5. Vốn góp của chủ sở hữu	411	2.342.418.670.000	Đổi tên
6. Quỹ đầu tư phát triển	417	83.412.309.852	6. Quỹ đầu tư phát triển	418	83.824.619.704	Phân loại lại và đổi tên, đổi mã số
7. Quỹ dự phòng tài chính	418	412.309.852	7. Không có chỉ tiêu tương ứng		-	Phân loại lại và đổi tên, đổi mã số



Đieu Quang Hung
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 3 năm 2016



Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng



Đoàn Trúc Lâm
Giám đốc

